



ROYAL SECURITIES

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ : 15 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM

Tel : 08-3824 7949 - Fax: 08-3824 7950

Email : contac@rose.com.vn

Web : www.rose.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39 163 906 301	19 343 229 928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25 042 759 979	1 392 282 993
1. Tiền	111		25 042 759 979	1 392 282 993
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		1 871 115	13 875 679
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		25 040 888 864	1 378 407 314
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	2 756 900	20 701 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 252 590	23 476 633
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 1 495 690	- 2 775 133
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	13 860 288 824	17 465 502 166
1. Phải thu của khách hàng	131		3 095 044 840	14 726 011 000
2. Trả trước cho người bán	132		2 736 280 000	637 185 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2 441 774 295	2 441 774 295
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	10 748 466 764	488 896 996
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-5 161 277 075	- 828 365 125
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	160 292 000	
1. Hàng tồn kho	141		160 292 000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97 808 598	464 743 269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 772 234	38 738 663
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11 036 364	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		80 000 000	426 004 606
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	5 279 439 026	5 139 098 096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		959 784 673	711 584 122
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	94 000 715	
- Nguyên giá	222		2 997 495 100	2 882 215 100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2 903 494 385	-2 882 215 100
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	865 783 958	711 584 122
- Nguyên giá	228		4 634 645 426	3 997 460 426
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 768 861 468	-3 285 876 304
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 650 000 000	2 650 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		2 650 000 000	2 650 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	1 669 654 353	1 777 513 974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70 929 376	227 104 891
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	889 931 429	841 615 535
4. Tài sản dài hạn khác	268		708 793 548	708 793 548
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		44 443 345 327	24 482 328 024
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		8 022 988 995	562 723 580
I. Nợ ngắn hạn	310		8 022 988 995	562 723 580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
+ Vay ngắn hạn	A31			
2. Phải trả cho người bán	312		384 000 000	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	51 245 807	55 487 817
5. Phải trả người lao động	315		3 000 000	58 546 204
6. Chi phí phải trả	316	V.12	- 64 000 000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		13 361 150	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		290 718 982	72 306 839
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	7 344 663 056	376 382 720
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		36 420 356 332	23 919 604 444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	36 420 356 332	23 919 604 444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55 000 000 000	35 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-18 579 643 668	-11 080 395 556
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		44 443 345 327	24 482 328 024
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
I. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			

0:26
CÔNG
SỐ PH
JNG K
- HANC
TP. H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chứng khoán lưu ký	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		2 756 900	10 070 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		48 731 680 500	50 665 780 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		6 571 309 900	2 598 140 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			2 117 680 000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		8 025 000	297 100 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		3 625 537 000	124 760 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			13 270 000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			

S - C
 TY
 AN
 DAN
 GIA
 CH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người Lập

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Thị Tố Uyên

Nguyễn Thị Tố Uyên



TP. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Mỹ Phân

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý IV năm 2014

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		127 746 618	400 542 189	537 279 849	1 058 639 184
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		32 636 080	31 367 210	146 419 860	157 812 355
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn				709 800	694 590
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			74 363 637		274 363 637
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			14 618 782		31 274 040
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		95 110 538	280 192 560	390 150 189	594 494 562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		127 746 618	400 542 189	537 279 849	1 058 639 184
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		539 915 288	613 204 427	2 128 190 277	2 314 623 853
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 412 168 670	- 212 662 238	-1 590 910 428	-1 255 984 669
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 197 108 356	909 610 403	5 776 140 115	1 103 727 955
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-5 609 277 026	-1 122 272 641	-7 367 050 543	-2 359 712 624
31	8. Thu nhập khác			70 669 957	16 709 772	189 004 070
32	9. Chi phí khác		89 288 322	2 439 480	148 907 341	42 355 610
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 89 288 322	68 230 477	- 132 197 569	146 648 460
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-5 698 565 348	-1 054 042 164	-7 499 248 112	-2 213 064 164
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-5 698 565 348	-1 054 042 164	-7 499 248 112	-2 213 064 164
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Cơ Uyên


Nguyễn Thị Cơ Uyên


Trần Mỹ Phân

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-7 499 248 112	-2 213 064 164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		504 264 449	658 458 596
- Các khoản dự phòng	03		-4 332 911 950	831 140 258
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư-----	05		390 150 189	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-10 937 745 424	- 723 465 310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7 612 732 476	760 967 579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 160 292 000	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		693 313 698	-2 149 443 307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		188 141 944	129 885 725
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22 803 597 777	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 109 457 056	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 864 826 463	-1 982 055 313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 198 010 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 198 010 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20 000 000 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 850 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 866 339 477	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19 983 660 523	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23 650 476 986	-1 982 055 313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 392 282 993	3 374 338 306
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	25 042 759 979	1 392 282 993

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Trần Mỹ Phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ Phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Môi giới chứng Khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu lý chứng khoán.
4. **Tổng số nhân viên:** 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong quý 4/2014 có chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: kết quả là trong quý 4 vốn điều lệ của công ty tăng lên 55.000.000.000 đồng so với quý 3/2014 là 35.000.000.000 đồng tăng 20.000.000.000 đồng.

Giải thích chênh lệch lợi nhuận quý 4/2014 với quý 4/2013: Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2014 lỗ -5.697.710.952 đồng lỗ lũy kế tăng 441% (trương ứng 4.643.668.788 đồng) so với cùng kỳ quý 4/2013 chủ yếu do trong quý 4/2014 trích dự phòng phải thu khó đòi tăng 523% (trương ứng 4.332.911.950 đồng) so với cùng kỳ năm 2013.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế Độ Kế Toán Doanh Nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành.

3. Hình Thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.



2. Các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ dụng cụ với giá trị lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

4. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2014

+ Máy móc thiết bị

03 - 10 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

6. Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

▪ Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán. Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

▪ Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

▪ Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

▪ Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

▪ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

▪ Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích đến ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

12. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - + Thuế giá trị gia tăng:
 - Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT;
 - Hoạt động khác chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.871.115	13.875.679
Tiền gửi ngân hàng	25.040.888.864	1.378.407.314
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	16.932.212.715	369.971.005
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	8.108.676.149	1.008.436.309
Tổng cộng	<u>25.042.759.979</u>	<u>1.392.282.993</u>

2.

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	1.281.650	15.017.000.000
- Cổ phiếu	1.281.650	15.017.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	<u>1.281.650</u>	<u>15.017.000.000</u>

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số Lượng		Giá trị Theo Sổ sách		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối Năm	Đầu Năm	Cuối Năm	Đầu Năm	Cuối Năm	Đầu Năm	Cuối Năm	Đầu Năm	Cuối Năm	Đầu Năm
I. Chứng Khoán Thương Mại	194	2,007	4,252,590	23,476,633	-	-	1,495,690	1,043,333	2,756,900	22,433,300
Cổ Phiếu niêm yết	194	2,007	4,252,590	23,476,633	-	-	1,495,690	1,043,333	2,756,900	22,433,300
Tổng Cộng	194	2,007	4,252,590	23,476,633	-	-	1,495,690	1,043,333	2,756,900	22,433,300
II. Chứng Khoán đầu tư										
Chứng Khoán Sẵn sàng để bán	50,000	50,000	2,650,000,000	2,650,000,000					2,650,000,000	2,650,000,000
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Út xi (*)	50,000	50,000	2,650,000,000	2,650,000,000					2,650,000,000	2,650,000,000
Tổng Cộng	50,000	50,000	2,650,000,000	2,650,000,000					2,650,000,000	2,650,000,000

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán được trình bày theo giá trị sổ sách do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Dự Phòng đã trích lập
1. Phải thu khách hàng	2,726,011,000	14,726,011,000	1,978,511,000
- Ông Lê Mươi (*)	2,500,000,000	14,500,000,000	1,752,500,000
- Công ty CP Tấn Phát	222,000,000	222,000,000	222,000,000
- Phải thu các cá nhân khác	4,011,000	4,011,000	4,011,000
2. Trả trước cho người bán	3,105,313,840	637,185,000	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2,441,774,295	2,441,774,295	2,441,774,295
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	2,076,245,020	2,076,245,020	2,076,245,020
- Phải thu lãi Repo	351,103,874	351,103,874	351,103,874
- Phải thu khách hàng về phí GDCK	14,425,401	14,425,401	14,425,401
4. Các khoản phải thu khác	10 748 466 764	488,896,996	740,991,779
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,748,466,764	488,896,996	740,991,779
Tổng cộng	19,021,565,899	18,293,867,291	5,161,277,074

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	ĐVT: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.882.215.100	2.882.215.100
Mua trong kỳ	115.280.000	115.280.000
Số dư cuối kỳ	2.997.495.100	2.997.495.100
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.882.215.100	2.882.215.100
Khấu hao trong kỳ	21.279.285	5.268.173
Số dư cuối kỳ	2.903.494.385	2.887.483.273
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	94.000.715	110.011.827

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.882.215.100 đồng.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	ĐVT: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.527.435.426	470.025.000	3.997.460.426
Mua trong kỳ	637.185.000	-	637.185.000
Số dư cuối kỳ	4.164.620.426	470.025.000	4.634.645.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.148.446.306	137.429.998	3.285.876.304
Khấu hao trong kỳ	482.985.164	-	377.367.661
Số dư cuối năm	3.768.861.468	137.429.998	3.663.243.965
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	378.989.120	332.595.002	711.584.122
Tại ngày cuối kỳ	533.188.956	332.595.002	865.783.958

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 07 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 04 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm Trước
Tiền nộp ban đầu	319.100.887	319.100.887
Tiền bổ sung hàng năm	302.668.921	302.668.921
Tiền lãi phân bổ	268.161.621	219.845.727
Tổng cộng	<u>889.931.429</u>	<u>841.615.535</u>

8. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		1.722.347
Thuế thu nhập cá nhân	51.245.807	53.765.470
Tổng cộng	<u>51.245.807</u>	<u>55.487.817</u>

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.138.224.000	-
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	4.199.774.866	292.147.452
Tổng cộng	<u>7.337.998.886</u>	<u>292.147.452</u>

11. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đây là khoản trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	(8.867.331.392)	26.132.668.608
Lỗi trong năm trước	-	(2.213.064.164)	(2.213.064.164)
Số dư đầu năm nay	<u>35.000.000.000</u>	<u>(11.080.395.556)</u>	<u>23.919.604.444</u>
Tăng Vốn trong kỳ	20.000.000.000		20.000.000.000
Lỗi trong kỳ		(7.499.248.112)	(7.499.248.112)
Số dư cuối kỳ	<u>55.000.000.000</u>	<u>(18.579.643.668)</u>	<u>36.420.356.332</u>

12.1.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Minh Tiến		15.000.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Trang		9.000.000.000
Ông Đoàn Nguyên Thu	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Tú		5.000.000.000
Ông Trần Xuân Huy	19.600.000.000	
Ông Võ Duy Đạo	14.700.000.000	
Bà Tạ Thị Phương Trang	14.700.000.000	
Tổng cộng	<u>55.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

12.1.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.500.000	3.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.500.000	3.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.500.000	3.500.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

12.1.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Quý 4/2014	Quý 04/2013
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(5.698.565.348)	(1.054.042.164)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>(1.036)</u>	<u>(301,15)</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu

	VND	
	Quý 4/2014	Quý 04/2013
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	32.636.080	31.367.210
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	74.636.637
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	14.618.782
Doanh thu khác	95.110.538	280.192.560
Tổng cộng	<u>127.746.618</u>	<u>400.542.189</u>

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	VND	
	Quý 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí nhân viên	3.249.854	50.117.968
Chi phí môi giới chứng khoán	109.551.701	97.685.762
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.732.395	18.165.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.224.169	149.672.674
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	51.449.435	39.335.543
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.224.043	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		2.775.133
Chi phí khác	238.276.886	255.473.372
Tổng cộng	540.708.483	613.226.427

6.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 4/2014	Quý 04/2013
Chi phí nhân viên quản lý	436.526.725	18.062.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.546.562	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	2.303.000	-
Chi phí dự phòng	4.197.990.910	828.365.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.930.553	33.231.000
Chi phí bằng tiền khác	430.944.856	29.952.166
Tổng cộng	5.201.242.606	909.610.403

▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa có bằng chứng chắc chắn về việc sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế phát sinh từ các năm trước đến giai đoạn tài chính này. Do vậy, Công ty không tính và trình bày tài sản thuế hoãn lại và chi phí thuế hoãn lại trong kỳ này.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

▪ Các loại công cụ tài chính

VND

Giá trị ghi sổ

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.042.759.979	1.392.282.993
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.124.008.824	16.828.317.166
Đầu tư ngắn hạn	2.756.900	20.701.500
Đầu tư dài hạn	2.650.000.000	2.650.000.000
Tài sản tài chính khác	959.784.673	711.793.548
Tổng cộng	39.779.310.376	21.603.095.207
Công nợ tài chính		
Chi phí phải trả		-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	290.718.982	72.306.839
Vay và nợ ngắn hạn	7.344.663.056	-
Tổng cộng	7.635.382.038	72.306.839

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	25,82	36,82

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

			VND
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Chi phí phải trả		-	
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	290.718.982	-	290.718.982
Phải trả người bán, phải trả khác	7.344.663.056		7.344.663.056
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	72.306.839	-	72.306.839

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

			VND
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Đầu tư ngắn hạn	2.756.900	-	2.756.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.000.000.000	1.124.008.824	11.124.008.824
Tài sản tài chính khác		959.784.673	959.784.673
Đầu tư dài hạn khác	-	2.650.000.000	2.650.000.000
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Đầu tư ngắn hạn	20.701.500	-	20.701.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.752.072.146	2.076.245.020	16.828.317.166
Tài sản tài chính khác	3.000.000	708.793.548	711.793.548

Đầu tư dài hạn khác

- 2.650.000.000

2.650.000.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN

Nguyễn Thị Tố Uyên



TRẦN MỸ PHÂN